

BẢN TIN PHÁP LUẬT

Số 35 – Tháng 12 Năm 2025 – Capable Counsel

I. Lĩnh vực thương mại

1.1. Thông tư 58/2025/TT-BCT quy định phương pháp xác định giá dịch vụ phát điện của nhà máy thủy điện tích năng; nội dung chính của hợp đồng mua bán điện do Bộ trưởng Bộ Công thương ban hành ngày 02 tháng 12 năm 2025

Thông tư này hướng dẫn khoản 3 Điều 12, khoản 5 Điều 44, điểm g khoản 1 và điểm b khoản 8 Điều 51 của Luật Điện lực số 61/2024/QH15 về nguyên tắc tính giá điện để thực hiện dự án điện lực; phương pháp xác định giá dịch vụ phát điện của nhà máy thủy điện tích năng; nội dung chính của hợp đồng mua bán điện.

Thông tư này áp dụng đối với các đối tượng sau đây:

- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân sở hữu nhà máy thủy điện tích năng thuộc danh mục các thủy điện tích năng có giai đoạn vận hành 2025-2030 được quy định tại Quyết định số 768/QĐ-TTg ngày 15 tháng 4 năm 2025 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch phát triển điện lực quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.
- Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan.

Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 17 tháng 01 năm 2026.

1.2. Luật Chuyển giao công nghệ sửa đổi 2025 ban hành ngày 10 tháng 12 năm 2025

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chuyển giao công nghệ.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 4 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Các khoản 2, 3 và 4 Điều 29, các khoản 2, 3, 4 và 5 Điều 30 của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15 được sửa đổi, bổ sung theo khoản 12 và khoản 13 Điều 1, điểm a khoản 21 Điều 1 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày Luật này được thông qua.



Thỏa thuận chuyển giao công nghệ được ký kết trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành được tiếp tục thực hiện theo thỏa thuận đó; trường hợp sửa đổi, bổ sung, gia hạn sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo quy định của Luật này.

Hồ sơ đề nghị đăng ký, gia hạn hợp đồng chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

Hồ sơ đề nghị chấp thuận, cấp phép chuyển giao công nghệ được thụ lý trước ngày 01 tháng 7 năm 2025 mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa được giải quyết thì áp dụng theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15.

Dự án đầu tư sử dụng công nghệ thuộc Danh mục công nghệ hạn chế chuyển giao hoặc dự án có nguy cơ tác động xấu đến môi trường có sử dụng công nghệ đã được quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư, cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định, phê duyệt dự án đầu tư trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà chưa thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, sau ngày Luật này có hiệu lực thi hành, nếu điều chỉnh chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, quyết định, phê duyệt dự án đầu tư, trong đó có sửa đổi, bổ sung nội dung về công nghệ thì phải thực hiện thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ theo quy định của Luật này.

Hồ sơ đề nghị thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ trong giai đoạn xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư được thụ lý trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành mà đến ngày Luật này có hiệu lực thi hành chưa có kết quả giải quyết thì việc thẩm định hoặc có ý kiến về công nghệ để xem xét chấp thuận chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư thực hiện theo quy định của Luật Chuyển giao công nghệ số 07/2017/QH14 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 16/2023/QH15 và Luật số 93/2025/QH15, Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 03/2016/QH14, Luật số 62/2020/QH14.

1.3. Luật Kinh doanh bảo hiểm sửa đổi 2025 ngày 10 tháng 12 năm 2025

Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Kinh doanh bảo hiểm.

Thay thế cụm từ “hoạt động đầu tư xây dựng” bằng cụm từ “hoạt động xây dựng” tại Điều 8.



Thay thế cụm từ “an toàn thông tin” bằng cụm từ “an ninh mạng” tại Điều 11.

Thay thế cụm từ “thanh tra, kiểm tra” bằng cụm từ “kiểm tra chuyên ngành” tại Điều 152 và Điều 153.

Thay thế cụm từ “pháp luật về thanh tra” bằng cụm từ “pháp luật về kiểm tra chuyên ngành” tại Điều 153.

Bỏ cụm từ “, an toàn thông tin mạng” tại Điều 13.

Bỏ cụm từ “, dịch vụ phụ trợ bảo hiểm qua biên giới” tại Điều 6, cụm từ “, hoạt động dịch vụ phụ trợ bảo hiểm” tại Điều 9.

Bãi bỏ điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 64, Điều 69, khoản 3 Điều 71, khoản 3 Điều 117, điểm a khoản 1 và khoản 4 Điều 133.

Bãi bỏ Điều 143 và Điều 155.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2026, trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

Khoản 6 và khoản 8 Điều 2 của Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

1.4. Luật Thương mại điện tử 2025 ngày 10 tháng 12 năm 2025

Luật này quy định về chính sách phát triển thương mại điện tử; nền tảng thương mại điện tử và trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân trong hoạt động thương mại điện tử; thương mại điện tử có yếu tố nước ngoài; trách nhiệm của tổ chức cung cấp dịch vụ hỗ trợ thương mại điện tử; ứng dụng công nghệ trong quản lý và xử lý vi phạm trong thương mại điện tử.

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài tham gia hoạt động thương mại điện tử tại Việt Nam.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026.

Website thương mại điện tử, ứng dụng thương mại điện tử được xác nhận thông báo, đăng ký hoạt động trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoạt động thương mại điện tử theo nội dung đã được xác nhận tại hồ sơ thông báo, đăng ký đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.



Tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực hợp đồng điện tử được xác nhận đăng ký trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành thì được tiếp tục hoạt động đến hết ngày 30 tháng 6 năm 2027.

II. Lĩnh vực thuế

2.1. Thông tư 113/2025/TT-BTC quy định về biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 09 tháng 12 năm 2025

Thông tư này quy định về biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh, bao gồm: nguyên tắc lập, quản lý, sử dụng biên lai, nội dung biên lai, trách nhiệm của cơ quan hải quan trong quản lý biên lai.

Các nội dung quản lý, sử dụng biên lai thu thuế đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, phí hải quan, lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh không thuộc quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo quy định tại các văn bản:

- Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Chính phủ quy định về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;
- Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 của Chính phủ;
- Thông tư số 32/2025/TT-BTC ngày 31 tháng 5 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019, Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về hóa đơn, chứng từ, Nghị định số 70/2025/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP.

Doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính quốc tế, dịch vụ chuyển phát nhanh quốc tế thu thuế, phí, lệ phí, tổ chức được ủy nhiệm thu phí hải quan và lệ phí hàng hóa, phương tiện vận tải quá cảnh (gọi tắt là tổ chức thu) phải tạo, phát hành biên lai thu thuế, phí, lệ phí giao cho tổ chức, cá nhân nộp thuế, phí, lệ phí, nội dung biên lai theo quy định tại Điều 3 Thông tư này.



Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/01/2026 và thay thế Thông tư số 178/2011/TT-BTC ngày 08 tháng 12 năm 2011 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc tạo, phát hành, sử dụng và quản lý biên lai thu thuế và lệ phí hải quan đối với hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh đường hàng không quốc tế.

2.2. Luật Thuế thu nhập cá nhân 2025 ngày 10 tháng 12 năm 2025

Luật này quy định về người nộp thuế, thu nhập chịu thuế, thu nhập được miễn thuế, giảm thuế và căn cứ tính thuế thu nhập cá nhân.

Người nộp thuế thu nhập cá nhân là cá nhân cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong và ngoài lãnh thổ Việt Nam và cá nhân không cư trú có thu nhập chịu thuế quy định tại Điều 3 của Luật này phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam.

Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2026, trừ quy định tại khoản 2 Điều này.

Các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú áp dụng từ kỳ tính thuế năm 2026.

Luật Thuế thu nhập cá nhân số 04/2007/QH12 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 26/2012/QH13, Luật số 71/2014/QH13, Luật số 31/2024/QH15, Luật số 48/2024/QH15, Luật số 56/2025/QH15, Luật số 71/2025/QH15, Luật số 93/2025/QH15 hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành; riêng các quy định liên quan đến thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú hết hiệu lực thi hành từ kỳ tính thuế năm 2026.

Trường hợp có quy định khác nhau về ưu đãi thuế giữa Luật này với Luật Thủ đô, nghị quyết của Quốc hội và giải pháp quy định tại điểm h khoản 8 Điều 10 của Luật Tổ chức Chính phủ thì áp dụng theo Luật Thủ đô, nghị quyết của Quốc hội và giải pháp quy định tại điểm h khoản 8 Điều 10 của Luật Tổ chức Chính phủ. Trường hợp quy định tại Luật này ưu đãi hơn thì người nộp thuế được lựa chọn áp dụng mức ưu đãi có lợi nhất.